

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**1.1 Mục tiêu**

Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý III của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là tăng 4,69% so với giá trị đầu năm báo cáo.

Quỹ mở được thành lập vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán cấp; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ*Chiến lược đầu tư*

- ✓ Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng các công cụ nợ bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như sau: các loại trái phiếu chính phủ; trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết theo quy định của pháp luật; chứng chỉ tiền gửi; hợp đồng tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ khác.
- ✓ Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá phân tích tổ chức phát hành, và diễn biến của trái phiếu trước tác động của khuynh hướng thị trường.
- ✓ Công ty Quản lý Quỹ sẽ đánh giá những chuyển động của thị trường trái phiếu để phân bổ tỷ trọng trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các công cụ nợ khác và tiền mặt ở một tỷ lệ thích hợp, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa đảm bảo khả năng thanh khoản của quỹ.
- ✓ Quỹ sẽ linh hoạt phân bổ tài sản tùy theo điều kiện thị trường và tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có. Định hướng quỹ sẽ đầu tư 100% tài sản của quỹ vào tài sản có thu nhập cố định, quỹ sẽ không mua cổ phiếu, tuy nhiên có thể thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu nếu quyền này được phát hành kèm trái phiếu. Trong mọi trường hợp, giá trị cổ phiếu mà Quỹ nắm giữ sẽ không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Bên cạnh trái phiếu chính phủ, tiền gửi, và các công cụ tiền tệ khác, Quỹ sẽ tập trung đầu tư vào các công cụ nợ do các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các ngành nghề sau đây (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này):

- Tài chính - ngân hàng;
- Viễn thông;

- Dịch vụ và hàng tiêu dùng;
- Y tế và giáo dục;
- Bất động sản, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng;
- Các ngành nghề được pháp luật cho phép và phù hợp với chiến lược đầu tư tại từng thời điểm theo quyết định hợp lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Các loại tài sản được phép đầu tư

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại điểm e khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Trường hợp Quỹ đầu tư vào tài sản quy định tại điểm f khoản này, người điều hành quỹ phải có thêm chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

- ▶ Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 32/GCN-UBCK vào ngày 26/03/2018; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020.
- ▶ Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.
- ▶ Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 868.368.304.513 VNĐ, tương đương với 70.315.309,03 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

1. Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
2. Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc :
 - a) Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
 - b) Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
 - c) Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
 - d) Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
 - e) Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
 - f) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 %	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 %	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 %
Cổ phiếu niêm yết			
Trái phiếu	10,65%	15,16%	19,23%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	53,21%	76,61%	65,65%
Các tài sản khác	36,14%	8,23%	15,12%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	868.368.304.513	180.177.542.573	143.656.785.193
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	70.315.309,03	14.794.174,52	12.001.315,72
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	12.350	12.179	11.970
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.350	12.179	11.972
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.181	11.970	11.801
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	4,69%	3,24%	1,47%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,19%	-11,08%	-1,13%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,50%	1,68%	2,42%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	43,99%	64,79%	59,37%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	6,77%	6,77%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	12,70%	4,07%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	23,50%	6,18%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	4,69%	4,60%	12,20%	9,58%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Trong bối cảnh Việt Nam thực hiện giãn cách xã hội nghiêm ngặt nhất do làn sóng COVID-19 lần thứ tư, sự đứt gãy trong chuỗi sản xuất ở các tỉnh thành phía Nam, kết hợp với sự sụt giảm nghiêm trọng của tiêu dùng nội địa khiến tăng trưởng GDP quý 3/2021 giảm 6,17% (so với quý 3/2020), ghi nhận mức giảm mạnh nhất lịch sử từ lúc Việt Nam tính và công bố dữ liệu GDP.

Lạm phát vẫn đang được kiểm soát khá tốt tính trong 9T/2021, khi CPI tăng 1,82% YoY, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016, và lạm phát cơ bản chỉ tăng 0,88% YoY.

PMI sản xuất ở mức dưới 50 điểm trong 4 tháng liên tiếp, cho thấy các điều kiện kinh doanh suy giảm đáng kể, trong bối cảnh các doanh nghiệp tạm thời đóng cửa, khó khăn trong việc vận chuyển và thiếu hụt lao động.

Với sự suy giảm về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và dòng vốn FDI thực hiện yếu đi, gây áp lực lên tỷ giá trong các tháng vừa qua. Điểm sáng là dòng FDI đăng ký tiếp tục giữ mức tăng trưởng hai chữ số, mặc dù Việt Nam đang thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt. Cho thấy niềm tin của các doanh nghiệp FDI đối với Việt Nam vẫn được duy trì.

Lãi suất liên ngân hàng liên tiếp được điều chỉnh theo tháng, xuống trung bình 0.65% trong tháng 9. Khối lượng giao dịch tăng, TB đạt 112,241.8 tỷ/phần.

Việc chính thức thông qua thông tư 14/2021/TT-NHNN, trong đó sửa đổi các mốc thời gian đối với nhiều khoản nợ cơ cấu lại, miễn giảm lãi phí, và mở rộng phạm vi nợ được cơ cấu lại, là sự trợ giúp tích cực trong tiến trình phục hồi giai đoạn tới.

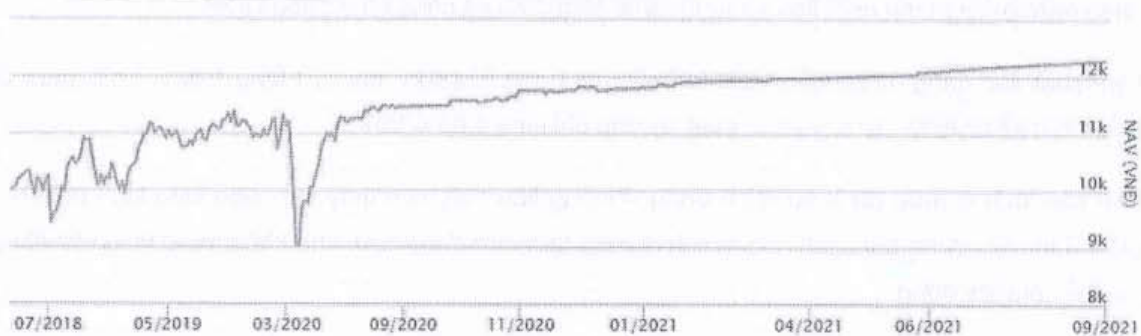
Trong Q3.2021, tổng quy mô phát hành trái phiếu doanh nghiệp đạt 97.972 tỷ đồng. Các công ty BĐS và Ngân hàng vẫn là tổ chức chủ yếu phát hành TPDN với tỷ trọng quy mô phát hành chiếm hơn 84% trong quý 3.2021.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	6,51%	13,38%	18,64%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	0,47%	1,39%	4,86%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,77%	12,70%	23,50%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	6,77%	4,07%	6,18%

4.2 Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



4.3 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	868.368.304.513	180.177.542.573	381,95%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.350	12.179	1,40%

4.4 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

<i>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	554	573,966.84	0.82%
Từ 5.000 đến 10.000	149	1,169,084.58	1.66%
Từ trên 10.000 đến 50.000	383	10,072,706.43	14.33%
Từ trên 50.000 đến 500.000	287	40,557,303.85	57.68%
Trên 500.000	12	17,942,247.33	25.52%
	1,385	70,315,309.03	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Hiện tại, làn sóng Covid 19 lần thứ 4 đã phần nào được kiểm soát. Chính phủ đã và đang nỗ lực phủ rộng vaccine, đồng thời mở cửa từng bước, đưa nền kinh tế trở lại trạng thái bình thường. Sau dịch, sự hồi phục của các doanh nghiệp sẽ có thể có sự phân hóa, một số ngành hồi phục nhanh nhưng bên cạnh đó một số có thể có hồi phục chậm chạp hơn.

Dự báo thị trường trái phiếu doanh nghiệp Quý IV – 2021

Các hoạt động hạn chế giao dịch đã dần được gỡ bỏ, nền kinh tế dần được trở lại trạng thái bình thường. Điều này kích thích nhu cầu vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Nhờ vậy, các hoạt động phát hành dự kiến sẽ sôi động trong quý IV.2021.

Về dài hạn, nhu cầu huy động vốn thông qua kênh trái phiếu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế vẫn đang trong giai đoạn tăng trưởng. Ngân hàng, bất động sản, năng lượng vẫn tiếp tục là những ngành thu hút lượng tiền nhất trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

6. THÔNG TIN KHÁC
Ban điều hành Quỹ
Ông Hà Anh Tùng

*Giám đốc đầu tư điều hành
Quỹ*

Ông Tùng có trên 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC).

Gia nhập MBCapital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí giám đốc đầu tư phụ trách quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học

Ngoại thương

Ông Lê Xuân Lập

Phó Giám đốc Đầu tư

Trước khi gia nhập MB Capital vào năm 2013, Ông Lê Xuân Lập có 2 năm làm việc tại Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tại MB Capital, ông Lập chịu trách nhiệm nghiên cứu, phân tích và đề xuất các cơ hội đầu tư tiềm năng và quản lý các danh mục đầu tư của MB Capital. Ông Lập có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của Trung tâm Pháp – Việt đào tạo về quản lý (CFVG, Việt Nam), bằng Thạc sỹ Thị trường Tài chính của trường kinh doanh Rouen (Pháp) và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp

*Ban Điều hành của Công Ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB***Ông Phan Phương Anh***Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng giám đốc*

Ông Phan Anh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, chứng khoán và đầu tư tại Việt Nam. Ông là một trong những thành viên sáng lập MB Capital. Trước khi sáng lập MB Capital, ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối, Thành viên Ủy ban ALCO.

Dưới sự điều hành của ông, MB Capital đã trở thành một trong những công ty quản lý quỹ năng động nhất tại Việt Nam. Ông Phan Phương Anh hiện cũng đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP (PGC).

Ông Phan Phương Anh có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính của trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam).

Bà Trương Thị Hương Trà*Phó Tổng Giám đốc*

Bà Trương Thị Hương Trà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

Bà Đoàn Kim Dung*Giám đốc Tài chính*

Bà Đoàn Kim Dung có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Giám Đốc Tài Chính kiêm Kế toán trưởng của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.

Ban đại diện Quỹ**Ông Vũ Hồng Phú**

*Phó Chủ tịch HĐQT thành viên
kiêm Tổng Giám đốc MB Ageas
Life*

Ông Nguyễn Việt Hà

Luật sư

Công ty Luật Lexcomm

Bà Lâm Thị Minh Thúy

*Trưởng phòng Phòng Ngân
hàng đầu tư*

Khối Khách hàng lớn MB

Bà Nguyễn Thị Xuyến

Phó phòng CSCĐ

Khối Tài chính kế toán MB



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Ông Vũ Hồng Phú hiện giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch ủy ban điều hành, Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas Life.

Ông Vũ Hồng Phú có bằng Thạc sỹ về Ngân hàng Tài chính của Đại học Paris Dauphine và ESCP Châu Âu. Ông có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, quản lý tài sản tại Việt Nam. Tháng 9/2008, Ông Phú gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB), từng đảm nhiệm nhiều vị trí tại Khối nguồn vốn và sau đó là Chánh Văn Phòng Hội đồng Quản trị MB.

Ông Nguyễn Việt Hà có hơn 25 năm kinh nghiệm hành nghề luật sư. Ông Hà từng làm Luật sư của Công ty Luật Freehills (nay là Herbert Smith Freehills), Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam (VNPT), Công ty Luật Frasers và đảm nhận vị trí luật sư trưởng của Vietnamobile.

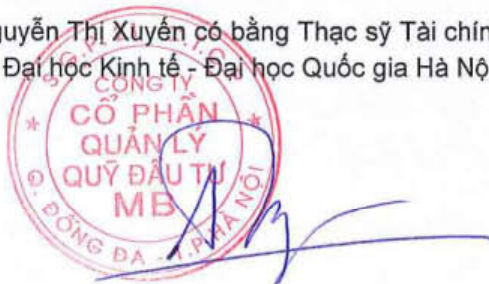
Ông Nguyễn Việt Hà là thành viên sáng lập và Giám Đốc Điều Hành của Công ty Luật Lexcomm Vietnam LLC, hiện phụ trách mảng dịch vụ Mua bán và Sáp nhập Doanh nghiệp, Bất động sản và Xây dựng, Công nghệ Thông tin, Truyền thông và Viễn thông, Sở hữu Trí tuệ, Thị Trường Vốn, Cơ Sở Hạ Tầng.

Bà Lâm Thị Minh Thúy có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Khách hàng lớn Ngân hàng TMCP Quân đội.

Bà Lâm Thị Minh Thúy có bằng Thạc sỹ Quản lý kinh tế, Đại học Thương Mại.

Bà Nguyễn Thị Xuyến có gần 14 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Tài chính kế toán Ngân hàng TMCP Quân đội.

Bà Nguyễn Thị Xuyến có bằng Thạc sỹ Tài chính ngân hàng, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.



Ông Hà Anh Tùng
Giám Đốc đầu tư

Ngày 15 tháng 10 năm 2021



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư trái phiếu MB cho Quý 03 năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Do thực hiện lệnh bán chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, từ ngày 15/06/2021 đến hết ngày 18/07/2021 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Kể từ ngày 19/07/2021, tỷ lệ trên đã được điều chỉnh và đáp ứng các quy định về hạn chế đầu tư của Quỹ theo Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC và điều chỉnh trong thời hạn cho phép.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2021

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Cường

Phó giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hồng Ngoan

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
 Quý 3 năm 2021/Quarter III year 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 MB Capital Management Joint Stock Company
 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
 Quỹ đầu tư Trái phiếu MB
 MB Bond Fund (MBBOND)
 Ngày 15 tháng 10 năm 2021
 15-Oct-2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý 3.2021 3rd Quarter 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3.2020 3rd Quarter 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment Income	01		7,382,949,560	13,228,721,344	4,159,882,106	3,843,939,512
1.1. Cổ tức được chia <i>Dividend income</i>	02		1,228,153,579	2,041,166,451	648,626,000	860,471,000
1.2. Tiền lãi được nhận <i>Interest income</i>	03		5,890,252,773	9,354,018,099	489,309,806	866,389,312
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from disposal investments</i>	04		316,298,154	2,227,301,328	410,081,033	(843,045,383)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unrealized gain (losses) from investment revaluation</i>	05		(51,754,946)	(393,764,534)	2,611,865,267	2,960,124,583
1.5. Doanh thu khác <i>Other income</i>	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i>	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i>	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		25,936,850	67,923,317	48,898,244	121,720,141
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i>	11		25,936,850	67,923,317	48,898,244	121,720,141
Phí môi giới <i>Brokerage fee</i>	11.1		25,936,850	67,923,317	48,898,244	121,720,141
Chi phí thanh toán bù trừ <i>Clearing settlement fee</i>	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi <i>Provision expense</i>	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay <i>Borrowing interest expense</i>	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp <i>Impairment expense for devaluation of assets received as pledge</i>	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		1,550,837,380	2,819,890,644	388,608,803	1,357,435,672
3.1. Phí quản lý Quỹ mở <i>Management fee</i>	20.1		1,273,609,048	2,112,045,225	176,952,722	752,024,028
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Custodian fee</i>	20.2		69,141,894	161,068,301	49,207,913	143,087,247
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Custody Fee</i>	20.2.1		68,971,757	158,971,757	45,000,000	129,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		150,000	1,650,000	3,452,241	8,445,693
Phí dịch vụ - trả cho VSD <i>Service fee - Paid to VSD</i>	20.2.3		20,137	446,544	755,672	5,641,554
3.3. Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3		25,289,643	58,289,643	16,500,000	47,300,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở <i>Fund administrative fee</i>	20.4		52,037,673	151,037,673	49,500,000	141,900,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5		11,000,000	77,000,000	33,000,000	99,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở <i>Other service fees</i>	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8		19,618,863	51,851,732	13,852,458	51,147,534
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở <i>Asset disposal expense</i>	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10		100,140,259	208,598,070	49,595,710	122,976,863

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		42,000,000	121,093,548	40,548,387	106,548,387
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.03		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.04		2,520,537	7,479,423	1,256,826	5,478,137
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.05		55,019,722	79,425,099	7,790,497	10,950,339
Chi phí khác Other expenses	20.10.06		600,000	600,000	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		5,806,175,330	10,340,907,383	3,722,375,059	2,364,783,699
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other Income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		5,806,175,330	10,340,907,383	3,722,375,059	2,364,783,699
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		5,857,930,276	10,734,671,917	1,110,509,792	(595,340,884)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(51,754,946)	(393,764,534)	2,611,865,267	2,960,124,583
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		5,806,175,330	10,340,907,383	3,722,375,059	2,364,783,699

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Người lập
Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021/As at 30 Sep 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

15-Oct-2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 31 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 31 June 2021
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		10,137,186,168	11,520,801,525
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		10,137,186,168	7,520,801,525
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	4,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		854,804,343,451	166,252,526,916
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		854,804,343,451	166,252,526,916
Cổ phiếu Shares	121.1		-	-
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		306,793,304,977	127,198,901,250
Trái phiếu Bonds	121.3		93,411,038,474	27,453,625,666
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		454,600,000,000	11,600,000,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		12,065,433,693	3,291,047,099
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		12,065,433,693	3,291,047,099
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		12,065,433,693	3,291,047,099
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		877,006,963,312	181,064,375,540
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 31 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 31 June 2021
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		181,428,522	131,193,730
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		27,916,067	52,580,063
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		73,331,155	51,191,755
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.1		51,851,732	32,232,869
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.2		14,000,000	14,000,000
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.3		7,479,423	4,958,886
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		7,093,779,194	410,476,200
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		515,517,708	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		746,686,153	241,391,219
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		681,100,074	193,312,549
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		34,055,004	15,000,000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		19,037,673	16,500,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		12,486,835	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		-	11,000,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		6,567	78,670
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		8,638,658,799	886,832,967
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		868,368,304,513	180,177,542,573
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		703,153,090,300	147,941,745,200
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		889,436,422,400	280,386,420,900
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(186,283,332,100)	(132,444,675,700)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		142,954,463,258	15,781,221,748
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		22,260,750,955	16,454,575,625

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 31 Sep 2021	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 31 June 2021
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỖ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		12,350	12,179
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		70,315,309.03	14,794,174.52

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập
Lê Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng
Đoàn Kim Dung

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 3 năm 2021/Quarter III year 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MB Bond Fund (MBBOND)

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

15-Oct-21

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3.2021 3rd Quarter 2021	Quý 2.2021 2nd Quarter 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	1			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(785,536,435,831)	(182,859,533,310)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		94,233,755,738	126,181,632,180
Cổ tức đã nhận Dividend received	03			
Tiền lãi đã thu Interest received	04		1,359,426,524	1,818,873,617
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		1,275,718,132	507,235,092
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDS	04.2			
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		83,708,392	1,311,638,525
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05			
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for opened-end fund fee	06		(1,023,403,046)	(771,341,507)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07			
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (nhí môi giới, phí chuyển tiền) Other received	08		(25,936,850)	(31,748,017)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other payment	09			2,417,900,000
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10			(2,417,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(690,992,593,465)	(55,662,117,037)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		755,086,036,551	109,445,504,496
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở (Quỹ thu) Proceeds from subscription of fund units (Owned to Fund)	21.1		755,086,036,551	109,445,504,496
Tiền chi thanh toán phí phát hành liên quan đến giao dịch phát hành chứng chỉ quỹ Payment for redemption of fund units	21.2		-	
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(65,477,058,443)	(78,161,018,419)
Tiền chi từ mua lại chứng chỉ quỹ mở (Quỹ chi) Proceeds from redemption of fund units (Owned to Fund)	22.1		(65,255,499,879)	(78,129,805,105)
Tiền chi thanh toán phí mua lại, thuế liên quan đến giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ Loan - principal	22.2		(221,558,564)	(31,213,314)
Tiền vay gốc Loan - principal	23			
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24			
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		689,608,978,108	31,284,486,077
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		(1,383,615,357)	(24,377,630,960)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		11,520,801,525	35,898,432,485
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		11,520,801,525	35,898,432,485
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		11,110,325,325	33,698,432,485

- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		410,476,200	2,200,000,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		10,137,186,168	11,520,801,525
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		10,137,186,168	11,520,801,525
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		3,041,443,103	11,110,325,325
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		7,095,743,065	410,476,200
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(1,383,615,357)	(24,377,630,960)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Người lập: Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán trưởng: Đoàn Kim Dung



GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital (“MBGF”) được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 11/GCN-UBCK ngày 13/02/2018,

Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư tăng trưởng MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 26/03/2018 theo giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK. Giấy chứng nhận về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thành lập Quỹ đại chúng số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020, theo đó Quỹ được đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB”, tên viết tắt: MBBOND.

Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào tháng 02 năm 2018 và được sửa đổi lần thứ hai vào ngày 16/04/2020; sửa đổi lần thứ ba vào ngày 04/08/2020; sửa đổi lần thứ tư vào ngày 22/04/2021.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở,

Quy mô vốn ban đầu Quỹ mở

Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 64,178,972,500 đồng Việt Nam, Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam, Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBBOND là 10,000 đồng Việt Nam,

Mục tiêu đầu tư của Quỹ:

Quỹ MBBOND hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

NAV được định giá hàng ngày, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo,

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở:

Chứng Chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật.

Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Quỹ đầu tư MBBOND sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có: “Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật” của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: “Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ” phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ;
- Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định tại mục trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ✓ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ✓ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ✓ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ✓ Quỹ đang trong thời gian giải thể,

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12,

2,2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”),

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3,1 Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) và tuân thủ các quy định khác liên quan tới công tác kế toán cho các Quỹ do các cơ quan có thẩm quyền quy định,

3,2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và thông tư số 98/2020/TT-BTC (Thông tư số 98) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính.

3,3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung,

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền,

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới, Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập,

4.3 Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư

Tiền gửi không kỳ hạn: giá trị tiền gửi không kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá

Tiền gửi có kỳ hạn: giá trị tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác:

+ Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày trước ngày định giá;

+ Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất HNSX được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính và thời gian nắm giữ công cụ. *Trái phiếu niêm yết:*

✓ Giá yết (Giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường (*) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá,

✓ Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

o Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá,

- o Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá,

Đối với trái phiếu niêm yết bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Trái phiếu không niêm yết:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ✓ Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua trung bình

Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua trung bình

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua trung bình;

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá mua/ Giá trị vốn góp

Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đầu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường: Giá mua.

Cổ phiếu đang làm thủ tục chuyển sàn: Giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh:

Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Được xác định tương tự cổ phiếu niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá.

Quyền mua chứng khoán:

+ Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.

+ Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

Các tài sản khác:

Bất động sản: Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất

Các tài sản được phép đầu tư khác:

+ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.

+ Việc định giá phải được xem xét đối với từng tài sản cụ thể và theo nguyên tắc định giá khoa học và khách quan do Công ty Quản lý Quỹ đề xuất và Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi,

4.5 Các khoản phải trả:

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ,

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin, Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ, Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó, Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi,

4.7 Vốn góp

Vốn góp của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành trừ đi vốn góp mua lại tính theo Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ tại ngày giao dịch,

4.8 Thu nhập, doanh thu

Thu nhập và doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ chắc chắn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy,

- ✓ Thu nhập của quỹ MBBOND bao gồm thu nhập phát sinh từ chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán và thu nhập phát sinh từ việc bán chứng khoán,
- ✓ Doanh thu hoạt động đầu tư bao gồm doanh thu từ cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn,

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động

5. Sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có

6. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi Ngân hàng

	30/09/2021	30/06/2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng giám sát	10,137,186,168	7,520,801,525
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ		
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng		4,000,000,000
	10,137,186,168	11,520,801,525

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua VNĐ [1]	Giá thị trường VNĐ [2]	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VNĐ [5]=+[3]-[4]
			Chênh lệch tăng VNĐ [3]	Chênh lệch giảm VNĐ [4]	
Trái phiếu	93,414,953,008	93,411,038,474	44,432,609	48,347,143	-3,914,534
Chứng chỉ tiền gửi	306,793,304,977	306,793,304,977	0	0	0

6.3 Chi phí phải trả

	30/09/2021	30/06/2021
	VNĐ	VNĐ
Phải trả công ty quản lý quỹ	681,100,074	193,312,549
Thù lao ban đại diện	14,000,000	14,000,000
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	34,061,571	15,078,670
Phải trả phí quản trị quỹ	19,037,673	16,500,000
Phải trả phí giám sát	12,486,835	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán	0	0
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	7,093,779,194	410,476,200
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	515,517,708	
Phải trả phí thường niên	7,479,423	4,958,886
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	0	11,000,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27,916,067	52,580,063
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	181,428,522	131,193,730
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán	0	0

Phải trả phí kiểm toán	51,851,732	32,232,869
Phải trả phí giao dịch		0
	8,638,658,799	886,832,967

6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vốn góp phát hành			
Số lượng	28,038,642.09	60,905,000.15	88,943,642.24
Giá trị ghi theo mệnh giá	280,386,420,900	609,050,001,500	889,436,422,400
Thặng dư vốn	36,995,362,498	139,352,732,057	176,348,094,555
Tổng giá trị phát hành CCQ	317,381,783,398	748,402,733,557	1,065,784,516,955
Vốn góp mua lại			
Số lượng	-13,244,467.57	-5,383,865.64	-18,628,333.21
Giá trị ghi theo mệnh giá	-132,444,675,700	-53,838,656,400	-186,283,332,100
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	-21,214,140,750	-12,179,490,547	-33,393,631,297
Tổng giá trị mua lại CCQ	-153,658,816,450	-66,018,146,947	-219,676,963,397
Lợi nhuận để lại	16,454,575,625	5,806,175,330	22,260,750,955
Số lượng CCQ hiện hành	14,794,174.52	55,521,134.51	70,315,309.03
Giá trị tài sản ròng	180,177,542,573		868,368,304,513
NAV hiện hành/ 1 CCQ	12,179		12,350

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/06/2021	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/09/2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện	16,406,735,213	5,857,930,276	22,264,665,489

Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	47,840,412	51,754,946	3,914,534
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	16,454,575,625	5,806,175,330	22,260,750,955

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)
B	C	D	E=D-C
Trái phiếu	93,414,953,008	93,411,038,474	-3,914,534
Chứng chỉ tiền gửi	306,793,304,977	306,793,304,977	0

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày	NAV	Số lượng CCQ	NAV/CCQ	Tăng giảm NAV/CCQ
1	01/07/2021	180,511,504,521	14,819,229.35	12,181.00	2
2	04/07/2021	181,647,723,591	14,899,389.54	12,192.00	11.00
3	05/07/2021	188,038,467,713	15,427,662.04	12,188.00	- 4.00
4	06/07/2021	186,881,522,285	15,330,434.85	12,190.00	2.00
5	07/07/2021	181,324,950,791	14,872,242.55	12,192.00	2.00
6	08/07/2021	176,832,467,383	14,501,390.86	12,194.00	2.00
7	11/07/2021	177,579,174,699	14,551,818.70	12,203.00	9.00
8	12/07/2021	186,524,248,372	15,282,495.75	12,205.00	2.00
9	13/07/2021	192,187,289,532	15,747,875.03	12,204.00	- 1.00
10	14/07/2021	188,546,065,259	15,447,021.62	12,206.00	2.00
11	15/07/2021	189,342,140,714	15,509,778.63	12,208.00	2.00
12	18/07/2021	191,541,321,695	15,685,196.35	12,212.00	4.00
13	19/07/2021	192,863,856,797	15,791,042.05	12,213.00	1.00
14	20/07/2021	203,346,483,211	16,646,557.26	12,216.00	3.00
15	21/07/2021	204,987,168,743	16,778,444.67	12,217.00	1.00
16	22/07/2021	205,967,847,487	16,856,300.30	12,219.00	2.00
17	25/07/2021	211,386,426,544	17,292,265.43	12,224.00	5.00
18	26/07/2021	216,657,307,669	17,718,148.90	12,228.00	4.00
19	27/07/2021	220,878,752,396	18,060,582.60	12,230.00	2.00
20	28/07/2021	225,154,757,757	18,408,529.32	12,231.00	1.00
21	29/07/2021	229,307,446,046	18,745,450.40	12,233.00	2.00
22	31/07/2021	234,585,701,910	19,171,429.20	12,236.00	3.00
23	01/08/2021	234,620,432,393	19,171,429.20	12,238.00	2.00
24	02/08/2021	241,526,054,195	19,732,739.49	12,240.00	2.00
25	03/08/2021	249,663,690,570	20,394,711.77	12,242.00	2.00
26	04/08/2021	259,921,533,677	21,230,037.72	12,243.00	1.00
27	05/08/2021	278,934,913,088	22,779,917.39	12,245.00	2.00
28	08/08/2021	290,242,554,375	23,693,816.43	12,250.00	5.00
29	09/08/2021	299,812,280,053	24,471,877.70	12,251.00	1.00
30	10/08/2021	313,767,164,731	25,607,621.30	12,253.00	2.00
31	11/08/2021	328,544,269,182	26,810,057.15	12,255.00	2.00
32	12/08/2021	347,965,999,498	28,390,975.79	12,256.00	1.00

33	15/08/2021	363,092,339,228	29,611,994.47	12,262.00	6.00
34	16/08/2021	370,857,647,436	30,240,880.25	12,263.00	1.00
35	17/08/2021	378,178,191,384	30,833,225.44	12,265.00	2.00
36	18/08/2021	400,708,079,451	32,665,395.73	12,267.00	2.00
37	19/08/2021	437,755,438,641	35,680,448.54	12,269.00	2.00
38	22/08/2021	447,667,627,153	36,447,780.32	12,282.00	13.00
39	23/08/2021	457,422,876,281	37,240,899.47	12,283.00	1.00
40	24/08/2021	472,860,436,784	38,492,007.59	12,285.00	2.00
41	25/08/2021	483,587,049,095	39,359,008.67	12,287.00	2.00
42	26/08/2021	484,620,692,192	39,437,317.10	12,288.00	1.00
43	29/08/2021	500,951,856,011	40,748,724.57	12,294.00	6.00
44	30/08/2021	512,929,509,152	41,717,173.49	12,295.00	1.00
45	31/08/2021	536,400,480,840	43,620,102.23	12,297.00	2.00
46	05/09/2021	552,356,264,761	44,886,653.42	12,306.00	9.00
47	06/09/2021	566,774,631,058	46,051,649.65	12,307.00	1.00
48	07/09/2021	591,303,656,026	48,037,967.06	12,309.00	2.00
49	08/09/2021	606,220,143,330	49,242,884.41	12,311.00	2.00
50	09/09/2021	614,718,443,990	49,926,203.76	12,313.00	2.00
51	12/09/2021	628,462,268,254	51,019,634.84	12,318.00	5.00
52	13/09/2021	653,950,840,632	53,081,123.00	12,320.00	2.00
53	14/09/2021	671,109,433,822	54,466,013.28	12,322.00	2.00
54	15/09/2021	692,220,286,254	56,171,230.91	12,323.00	1.00
55	16/09/2021	701,915,335,100	56,949,778.18	12,325.00	2.00
56	19/09/2021	716,575,276,068	58,113,457.64	12,331.00	6.00
57	20/09/2021	728,941,940,581	59,107,635.17	12,332.00	1.00
58	21/09/2021	740,716,290,770	60,053,753.71	12,334.00	2.00
59	22/09/2021	757,657,142,396	61,418,545.08	12,336.00	2.00
60	23/09/2021	783,311,678,127	63,489,373.92	12,338.00	2.00
61	26/09/2021	806,196,220,549	65,315,185.97	12,343.00	5.00
62	27/09/2021	822,620,527,831	66,636,349.67	12,345.00	2.00
63	28/09/2021	846,236,347,994	68,539,912.71	12,347.00	2.00
64	29/09/2021	853,635,447,995	69,129,719.15	12,348.00	1.00
65	30/09/2021	868,368,304,513	70,315,309.03	12,350.00	2.00

Giá trị NAV trung bình: 421,044,679,977

Biến động NAV/CCQ nhỏ nhất: 1

Biến động NAV/CCQ lớn nhất: 13

7. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính,

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KT Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Hà Anh Tùng
Giám đốc Đầu tư

00.01	00.01.01	00.01.01.01	00.01.01.01.01	00.01.01.01.01.01	00.01.01.01.01.01.01
00.02	00.02.01	00.02.01.01	00.02.01.01.01	00.02.01.01.01.01	00.02.01.01.01.01.01
00.03	00.03.01	00.03.01.01	00.03.01.01.01	00.03.01.01.01.01	00.03.01.01.01.01.01
00.04	00.04.01	00.04.01.01	00.04.01.01.01	00.04.01.01.01.01	00.04.01.01.01.01.01
00.05	00.05.01	00.05.01.01	00.05.01.01.01	00.05.01.01.01.01	00.05.01.01.01.01.01
00.06	00.06.01	00.06.01.01	00.06.01.01.01	00.06.01.01.01.01	00.06.01.01.01.01.01
00.07	00.07.01	00.07.01.01	00.07.01.01.01	00.07.01.01.01.01	00.07.01.01.01.01.01
00.08	00.08.01	00.08.01.01	00.08.01.01.01	00.08.01.01.01.01	00.08.01.01.01.01.01
00.09	00.09.01	00.09.01.01	00.09.01.01.01	00.09.01.01.01.01	00.09.01.01.01.01.01
00.10	00.10.01	00.10.01.01	00.10.01.01.01	00.10.01.01.01.01	00.10.01.01.01.01.01
00.11	00.11.01	00.11.01.01	00.11.01.01.01	00.11.01.01.01.01	00.11.01.01.01.01.01
00.12	00.12.01	00.12.01.01	00.12.01.01.01	00.12.01.01.01.01	00.12.01.01.01.01.01
00.13	00.13.01	00.13.01.01	00.13.01.01.01	00.13.01.01.01.01	00.13.01.01.01.01.01
00.14	00.14.01	00.14.01.01	00.14.01.01.01	00.14.01.01.01.01	00.14.01.01.01.01.01
00.15	00.15.01	00.15.01.01	00.15.01.01.01	00.15.01.01.01.01	00.15.01.01.01.01.01
00.16	00.16.01	00.16.01.01	00.16.01.01.01	00.16.01.01.01.01	00.16.01.01.01.01.01
00.17	00.17.01	00.17.01.01	00.17.01.01.01	00.17.01.01.01.01	00.17.01.01.01.01.01
00.18	00.18.01	00.18.01.01	00.18.01.01.01	00.18.01.01.01.01	00.18.01.01.01.01.01
00.19	00.19.01	00.19.01.01	00.19.01.01.01	00.19.01.01.01.01	00.19.01.01.01.01.01
00.20	00.20.01	00.20.01.01	00.20.01.01.01	00.20.01.01.01.01	00.20.01.01.01.01.01
00.21	00.21.01	00.21.01.01	00.21.01.01.01	00.21.01.01.01.01	00.21.01.01.01.01.01
00.22	00.22.01	00.22.01.01	00.22.01.01.01	00.22.01.01.01.01	00.22.01.01.01.01.01
00.23	00.23.01	00.23.01.01	00.23.01.01.01	00.23.01.01.01.01	00.23.01.01.01.01.01
00.24	00.24.01	00.24.01.01	00.24.01.01.01	00.24.01.01.01.01	00.24.01.01.01.01.01
00.25	00.25.01	00.25.01.01	00.25.01.01.01	00.25.01.01.01.01	00.25.01.01.01.01.01
00.26	00.26.01	00.26.01.01	00.26.01.01.01	00.26.01.01.01.01	00.26.01.01.01.01.01
00.27	00.27.01	00.27.01.01	00.27.01.01.01	00.27.01.01.01.01	00.27.01.01.01.01.01
00.28	00.28.01	00.28.01.01	00.28.01.01.01	00.28.01.01.01.01	00.28.01.01.01.01.01
00.29	00.29.01	00.29.01.01	00.29.01.01.01	00.29.01.01.01.01	00.29.01.01.01.01.01
00.30	00.30.01	00.30.01.01	00.30.01.01.01	00.30.01.01.01.01	00.30.01.01.01.01.01